

VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG - BỘ XÂY DỰNG
PHÂN VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG MIỀN NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02.../PV-CV

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 01 năm 2023

V/v: Công bố chỉ số giá xây dựng tháng 12,
quý IV và năm 2022 trên địa bàn tỉnh
Đồng Nai.

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai

Thực hiện hợp đồng đã ký kết giữa Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai và Phân viện Kinh tế xây dựng miền Nam về việc tư vấn Lập chỉ số giá xây dựng năm 2022 theo năm gốc 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Phân Viện Kinh tế xây dựng miền Nam đã tính toán, hoàn thiện Tập chỉ số giá xây dựng tháng 12, quý IV và năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo đúng quy định hiện hành của Nhà Nước về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Đề nghị Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai xem xét, công bố Tập chỉ số giá xây dựng tháng 12, quý IV và năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo quy định tại Mục b - Khoản 3 - Điều 27 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT-HC;



Trần Mạnh Hà

**VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG
PHÂN VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG MIỀN NAM**

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
TỈNH ĐỒNG NAI
THÁNG 12, QUÝ IV VÀ NĂM 2022**

TP. HỒ CHÍ MINH, THÁNG 01 NĂM 2023

VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG
PHÂN VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG MIỀN NAM

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
TỈNH ĐỒNG NAI
THÁNG 12, QUÝ IV VÀ NĂM 2022**

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
PHÂN VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG MIỀN NAM



Trần Mạnh Hà

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI THÁNG 12, QUÝ IV VÀ NĂM 2022

I. THUYẾT MINH TÍNH TOÁN

1. Căn cứ tính toán.

Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng;

Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý đầu tư xây dựng;

Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu Kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Quyết định số 79/QĐ-SXD ngày 29/4/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng quý I năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Quyết định số 78/QĐ-SXD ngày 29/4/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng quý I năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Quyết định số 156/QĐ-SXD ngày 20/8/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng quý II năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Quyết định số 155/QĐ-SXD ngày 20/8/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng quý II năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Quyết định số 179/QĐ-SXD ngày 18/9/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng quý III năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Quyết định số 178/QĐ-SXD ngày 18/9/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng quý III năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Quyết định số 244/QĐ-SXD ngày 17/12/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng quý IV năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Quyết định số 245/QĐ-SXD ngày 17/12/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng quý IV năm

2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Quyết định số 126/QĐ-SXD ngày 14/10/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng; đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai 2021;

Quyết định số 218/QĐ-SXD ngày 23/11/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng; đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai 2022;

Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai từ tháng 01 đến tháng 12 năm 2020 (năm gốc); tháng 12 năm 2022.

Các tài liệu khác có liên quan.

2. Giới thiệu chung.

2.1 Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm: Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình, chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2.2 Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

2.3 Chỉ số giá xây dựng công trình tại các **Bảng 1** "Chỉ số giá xây dựng công trình" đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá xây dựng công trình tại các **Bảng 2** "Chỉ số giá phần xây dựng" đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng.

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các **Bảng 3** "Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công" đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại các **Bảng 4** "Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu" phản ánh mức độ biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân tháng 12, quý IV và năm 2022 theo công bố giá vật liệu xây dựng chủ yếu của Sở Xây dựng so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

Đơn giá vật liệu xây dựng sử dụng tính toán chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu trong tập chỉ số giá theo công bố giá của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

2.4 Các chỉ số giá xây dựng trong tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

2.5 Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

2.6 Chỉ số giá xây dựng được công bố chỉ mang ý nghĩa thống kê làm số liệu tham khảo để xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng, giá xây dựng công trình, dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng./.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 12 NĂM 2022****BẢNG 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2022 so với
		Năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	115,93
2	Công trình giáo dục	116,38
3	Công trình văn hóa	116,18
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	115,16
5	Công trình y tế	115,05
6	Công trình thể thao	114,94
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	116,27
	Trạm biến áp	113,94
2	Công trình công nghiệp nhẹ	115,19
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường	
	Đường bê tông xi măng	115,91
	Đường nhựa asphalnt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	115,53
2	Công trình cầu	
	Cầu bê tông xi măng	117,50
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Đập bê tông	117,86
2	Kênh bê tông xi măng	115,68
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	116,14
2	Công trình mạng thoát nước	117,52
3	Công trình xử lý nước thải	110,47

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 12 NĂM 2022**BẢNG 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG****(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2022 so với
		Năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	116,48
2	Công trình giáo dục	117,30
3	Công trình văn hóa	117,00
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	116,14
5	Công trình y tế	116,73
6	Công trình thể thao	117,17
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	117,06
	Trạm biến áp	117,28
2	Công trình công nghiệp nhẹ	117,65
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường	
	Đường bê tông xi măng	115,91
	Đường nhựa asphalnt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	115,53
2	Công trình cầu	
	Cầu bê tông xi măng	117,50
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Đập bê tông	117,86
2	Kênh bê tông xi măng	116,32
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	116,88
2	Công trình mạng thoát nước	117,52
3	Công trình xử lý nước thải	118,62

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 12 NĂM 2022
BẢNG 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2022 so với		
		Năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	112,34	124,04	119,08
2	Công trình giáo dục	112,92	124,04	119,36
3	Công trình văn hóa	112,93	124,04	119,43
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	111,96	124,04	118,54
5	Công trình y tế	113,00	124,04	117,59
6	Công trình thể thao	112,98	124,04	119,24
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	113,67	124,04	119,67
	Trạm biến áp	114,10	124,04	123,51
2	Công trình công nghiệp nhẹ	114,89	124,04	117,15
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường			
	Đường bê tông xi măng	112,48	124,04	119,35
	Đường nhựa asphanal, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	113,49	124,04	120,31
2	Công trình cầu			
	Cầu bê tông xi măng	115,19	124,04	116,11
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Đập bê tông	115,96	124,04	116,40
2	Kênh bê tông xi măng	110,80	124,04	116,93
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	111,68	124,04	122,79
2	Công trình mạng thoát nước	113,64	124,04	121,65
3	Công trình xử lý nước thải	115,33	124,04	120,60

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 12 NĂM 2022
BẢNG 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 12/2022 so với
		Năm gốc 2020
1	Xi măng	112,68
2	Cát xây dựng	111,86
3	Đá xây dựng	113,02
4	Gạch xây	113,82
5	Gạch ốp lát	98,32
6	Gỗ xây dựng	109,41
7	Thép xây dựng	123,38
8	Nhựa đường	138,90
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	122,28
10	Cửa khung nhựa /nhôm	119,98
11	Kính xây dựng	112,41
12	Sơn và vật liệu sơn	107,08
13	Vật tư điện	113,86
14	Vật tư nước	111,71

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2022
BẢNG 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV/2022 so với
		Năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	111,83
2	Công trình giáo dục	112,19
3	Công trình văn hóa	112,21
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	111,30
5	Công trình y tế	111,64
6	Công trình thể thao	111,30
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	112,38
	Trạm biến áp	111,40
2	Công trình công nghiệp nhẹ	112,55
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường	
	Đường bê tông xi măng	112,15
	Đường nhựa asphalnt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	113,44
2	Công trình cầu	
	Cầu bê tông xi măng	114,62
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Đập bê tông	115,34
2	Kênh bê tông xi măng	111,70
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	111,34
2	Công trình mạng thoát nước	113,32
3	Công trình xử lý nước thải	109,36

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2022**BẢNG 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG****(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV/2022 so với
		Năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	112,15
2	Công trình giáo dục	112,71
3	Công trình văn hóa	112,69
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	111,84
5	Công trình y tế	112,63
6	Công trình thể thao	112,56
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	112,81
	Trạm biến áp	113,48
2	Công trình công nghiệp nhẹ	114,16
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường	
	Đường bê tông xi măng	112,15
	Đường nhựa asphalnt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	113,44
2	Công trình cầu	
	Cầu bê tông xi măng	114,62
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Đập bê tông	115,34
2	Kênh bê tông xi măng	112,06
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	111,59
2	Công trình mạng thoát nước	113,32
3	Công trình xử lý nước thải	114,50

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2022
BẢNG 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV/2022 so với		
		Năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	112,99	110,19	119,02
2	Công trình giáo dục	113,54	110,19	119,26
3	Công trình văn hóa	113,58	110,19	119,48
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	112,47	110,19	118,40
5	Công trình y tế	113,61	110,19	117,29
6	Công trình thể thao	113,51	110,19	119,11
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	113,70	110,19	119,71
	Trạm biến áp	114,18	110,19	124,59
2	Công trình công nghiệp nhẹ	115,59	110,19	116,71
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường			
	Đường bê tông xi măng	112,52	110,19	120,25
	Đường nhựa asphalnt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	113,14	110,19	121,48
2	Công trình cầu			
	Cầu bê tông xi măng	116,14	110,19	115,87
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Đập bê tông	117,02	110,19	116,18
2	Kênh bê tông xi măng	111,38	110,19	116,44
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	111,94	110,19	123,38
2	Công trình mạng thoát nước	114,14	110,19	122,51
3	Công trình xử lý nước thải	116,47	110,19	121,31

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2022
BẢNG 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý IV/2022 so với
		Năm gốc 2020
1	Xi măng	112,68
2	Cát xây dựng	111,39
3	Đá xây dựng	112,87
4	Gạch xây	113,68
5	Gạch ốp lát	98,31
6	Gỗ xây dựng	109,41
7	Thép xây dựng	125,97
8	Nhựa đường	138,03
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	122,28
10	Cửa khung nhựa /nhôm	119,98
11	Kính xây dựng	112,41
12	Sơn và vật liệu sơn	107,08
13	Vật tư điện	113,86
14	Vật tư nước	111,71

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG NĂM 2022
BẢNG 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2022 so với
		Năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	110,56
2	Công trình giáo dục	110,48
3	Công trình văn hóa	110,84
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	109,57
5	Công trình y tế	110,17
6	Công trình thể thao	109,24
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	109,94
	Trạm biến áp	108,98
2	Công trình công nghiệp nhẹ	111,29
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường	
	Đường bê tông xi măng	109,22
	Đường nhựa asphalnt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	112,18
2	Công trình cầu	
	Cầu bê tông xi măng	114,90
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Đập bê tông	116,00
2	Kênh bê tông xi măng	109,81
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	108,66
2	Công trình mạng thoát nước	111,79
3	Công trình xử lý nước thải	107,32

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG NĂM 2022
BẢNG 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2022 so với
		Năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	110,98
2	Công trình giáo dục	111,15
3	Công trình văn hóa	111,47
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	110,28
5	Công trình y tế	111,49
6	Công trình thể thao	110,84
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	110,46
	Trạm biến áp	111,50
2	Công trình công nghiệp nhẹ	113,41
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường	
	Đường bê tông xi măng	109,22
	Đường nhựa asphalnt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	112,10
2	Công trình cầu	
	Cầu bê tông xi măng	114,90
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Đập bê tông	116,00
2	Kênh bê tông xi măng	110,26
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	109,01
2	Công trình mạng thoát nước	111,79
3	Công trình xử lý nước thải	114,46

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG NĂM 2022

BẢNG 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2022 so với		
		Năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	115,27	102,60	117,78
2	Công trình giáo dục	115,67	102,60	118,05
3	Công trình văn hóa	115,88	102,60	118,39
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	114,03	102,60	117,20
5	Công trình y tế	115,74	102,60	116,01
6	Công trình thể thao	115,21	102,60	117,89
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	113,75	102,60	118,49
	Trạm biến áp	114,45	102,60	123,76
2	Công trình công nghiệp nhẹ	117,94	102,60	115,37
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường			
	Đường bê tông xi măng	111,35	102,60	119,41
	Đường nhựa asphalnt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	112,88	102,60	120,72
2	Công trình cầu			
	Cầu bê tông xi măng	119,79	102,60	114,67
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Đập bê tông	121,11	102,60	115,02
2	Kênh bê tông xi măng	113,31	102,60	115,10
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	112,71	102,60	122,12
2	Công trình mạng thoát nước	115,81	102,60	121,48
3	Công trình xử lý nước thải	120,87	102,60	120,22

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG NĂM 2022
BẢNG 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Chỉ số giá năm 2022 so với
		Năm gốc 2020
1	Xi măng	110,32
2	Cát xây dựng	108,06
3	Đá xây dựng	111,64
4	Gạch xây	110,61
5	Gạch ốp lát	99,12
6	Gỗ xây dựng	107,14
7	Thép xây dựng	137,75
8	Nhựa đường	130,61
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	121,82
10	Cửa khung nhựa /nhôm	117,76
11	Kính xây dựng	112,41
12	Sơn và vật liệu sơn	104,67
13	Vật tư điện	113,86
14	Vật tư nước	111,71

